

**BIÊN BẢN**  
**Niêm yết công khai**

Hôm nay, vào lúc 14 giờ 00 ngày 11 tháng 07 năm 2024, tại trường THCS Phú Hữu, chúng tôi gồm có:

1. Ông Nguyễn Văn Tốt .....Chức vụ: Hiệu trưởng
2. Bà Trần Thị Hồng Loan .....Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
3. Bà Nguyễn Thị Hải Lý.....Chức vụ: CTCĐ
4. Bà Nguyễn Thị Mai Thanh .....Chức vụ: TB TTND
5. Ông: Đặng Quốc Tuấn.....Chức vụ: Kế toán
6. Ông Bà: *Trần Thị Thanh Thủy*.....Chức vụ: Giáo viên

Đã tiến hành niêm yết công khai văn bản:

5. Thông báo công khai Thực hiện dự toán; Thu chi sự nghiệp Q2 và 6 tháng đầu năm 2024.
6. Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018.
7. Biểu Công khai số liệu thu chi các nguồn thu tại đơn vị.
8. Thông báo công khai quyết toán năm 2023.

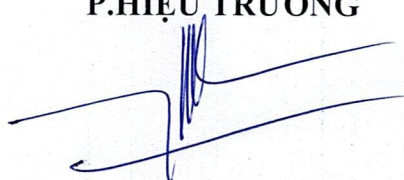
Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018.

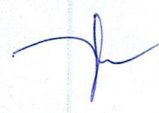
Thời gian niêm yết công khai: từ ngày 11/07/2024 đến ngày 12/08/2024

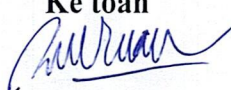
Địa điểm niêm yết công khai: Tại bảng tin tài chính nhà trường.

Niêm yết công khai hoàn thành và lập biên bản vào lúc 14 giờ 15 phút cùng ngày./.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Nguyễn Văn Tốt**

**P.HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Trần Thị Hồng Loan**


**NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN**  
**TRƯỞNG BAN TTND**  
  
**Nguyễn Thị Mai Thanh**

Kế toán  
  
Đặng Quốc Tuấn

NGƯỜI CHỨNG KIẾN  
CT CÔNG ĐOÀN

  
Nguyễn Thị Hải Lý

GIÁO VIÊN NHÀ TRƯỜNG

  
Trần Thị Thanh Huệ

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018  
của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Phú Hữu  
Chương: 622

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TP Thủ Đức, ngày 11 tháng 07 năm 2024

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II/2024**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THCS Phú Hữu công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II/2024 như sau:

ĐV tính: đồng

| Số TT      | Nội dung   | Dự toán năm           | Ước thực hiện quý II năm 2024 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện (quý II năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|--|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|---|
| 1          | 2  | 3                     | 4                             | 5                                   | 6   |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                       |                               |                                     |   |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |                       |                               |                                     |   |
| 1          | Lệ phí   |                       |                               |                                     |   |
| 2          | Phí  |                       |                               |                                     |   |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            | <b>2.213.255.000</b>  | <b>794.131.240</b>            | <b>35,88%</b>                       | <b>145,35%</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Chi sự nghiệp</b>                               | <b>2.213.255.000</b>  | <b>794.131.240</b>            | <b>35,88%</b>                       | <b>145,35%</b>  |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 2.213.255.000         | 794.131.240                   | 35,88%                              | 145,35%   |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                       |                               |                                     |   |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                       |                               |                                     |   |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                       |                               |                                     |   |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                       |                               |                                     |   |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                       |                               |                                     |   |
| <b>I</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |                       |                               |                                     |   |
| 2          | Phí  |                       |                               |                                     |   |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              |                       |                               |                                     |   |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  |                       |                               |                                     |   |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                       |                               |                                     |   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                       |                               |                                     |   |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | <b>11.001.812.000</b> | <b>1.642.243.953</b>          | <b>14,93%</b>                       | <b>105,21%</b>  |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 8.991.812.000         | 1.642.243.953                 | 18,26%                              | 109,56%   |
| 6001       | Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt         | 2.380.491.321         | 453.322.357                   | 19,04%                              | 107,12%   |
| 6003       | Lương hợp đồng theo chế độ                         |                       |                               | #DIV/0!                             | #DIV/0!   |
| 6051       | Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo       | 148.000.000           | 19.651.788                    | 13,28%                              | 110,52%   |
| 6101       | Phụ cấp chức vụ                                    | 25.920.000            | 4.470.000                     | 17,25%                              | 83,33%  |
| 6105       | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                      | 506.696.930           |                               | 0,00%                               | #DIV/0!   |
| 6107       | Phụ cấp độc hại, nguy hiểm                         | 8.640.000             | 894.000                       | 10,35%                              | 50,00%  |
| 6112       | Phụ cấp ưu đãi nghề                                | 594.648.000           | 128.858.298                   | 21,67%                              | 106,27%   |
| 6113       | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc      | 2.160.000             | 447.000                       | 20,69%                              | 100,00%   |
| 6115       | Phụ cấp TNVK; Phụ cấp thâm niên nghề               | 278.424.000           | 62.058.849                    | 22,29%                              | 119,28%   |
| 6201       | Thuồng thường xuyên                                | 17.820.000            |                               | 0,00%                               | #DIV/0!   |

| Số TT | Nội dung   | Dự toán năm          | Ước thực hiện quý II năm 2024 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện (quý II năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|--|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|---|
| 6301  | Bảo hiểm xã hội  | 437.535.000          | 101.317.931                   | 23,16%                              | 110,34%   |
| 6302  | Bảo hiểm y tế  | 75.006.000           | 17.368.789                    | 23,16%                              | 110,34%   |
| 6303  | Kinh phí công đoàn   | 50.004.000           | 11.579.190                    | 23,16%                              | 110,34%   |
| 6304  | Bảo hiểm thất nghiệp   | 25.002.000           | 5.789.595                     | 23,16%                              | 110,34%   |
| 6404  | Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ                                     | 535.392.017          |                               | 0,00%                               | #DIV/0!   |
| 6449  | Chi khác   | 3.583.132.000        | 777.598.964                   | 21,70%                              | 110,48%   |
| 6501  | Tiền điện  | 65.696.931           | 30.294.517                    | 46,11%                              | 231,45%   |
| 6502  | Tiền nước  | 68.108.801           | 15.787.200                    | 23,18%                              | #DIV/0!   |
| 6551  | Văn phòng phẩm   | 7.140.000            | 1.693.000                     | 23,71%                              | 64,94%  |
| 6599  | Vật tư văn phòng khác  | 18.000.000           |                               | 0,00%                               | 0,00%   |
| 6601  | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax | 3.600.000            | 123.375                       | 3,43%                               | 186,93%   |
| 6605  | hình; cước phí internet; thuê đường truyền   | 10.080.000           | 1.710.000                     | 16,96%                              | 120,52%   |
| 6608  | Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí, thư viện                         | 4.176.000            | 1.694.000                     | 40,57%                              | 62,69%  |
| 6704  | Khoản công tác phí   | 31.125.000           | 6.300.000                     | 20,24%                              | 103,28%   |
| 6757  | Thuê lao động trong nước   |                      |                               | #DIV/0!                             | 0,00%   |
| 6758  | Thuê đào tạo lại cán bộ  | 5.000.000            |                               | 0,00%                               | #DIV/0!   |
| 6912  | Các thiết bị công nghệ thông tin   | 5.000.000            |                               | 0,00%                               | #DIV/0!   |
| 6917  | Sửa chữa bảo trì máy photo   | 5.000.000            |                               | 0,00%                               | #DIV/0!   |
| 6922  | Nạo vét cống rãnh  | 5.000.000            |                               | 0,00%                               | #DIV/0!   |
| 7001  | Chi mua hàng hóa, vật tư   | 7.650.000            |                               | 0,00%                               | #DIV/0!   |
| 7004  | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động   | 5.500.000            |                               | 0,00%                               | #DIV/0!   |
| 7006  | Chi tập huấn nghiệp vụ   | 5.000.000            |                               | 0,00%                               | #DIV/0!   |
| 7049  | Chi khác   | 76.864.000           | 800.000                       | 1,04%                               | 10,96%  |
| 7756  | Chi các khoản phí  |                      | 485.100                       | #DIV/0!                             | 97,35%  |
| 7951  | Chi lập Quỹ BS TN, Quỹ DP ổn định TN   |                      |                               | #DIV/0!                             | #DIV/0!   |
| 7952  | Chi lập quỹ phúc lợi   |                      |                               | #DIV/0!                             | #DIV/0!   |
| 7953  | Khen thưởng  |                      |                               | #DIV/0!                             | #DIV/0!   |
| 7954  | Phát triển hoạt động sự nghiệp   |                      |                               | #DIV/0!                             | #DIV/0!   |
| 3.2   | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>  | <b>2.010.000.000</b> | <b>0</b>                      | <b>0,00%</b>                        | <b>0,00%</b>  |

Ngày 11 tháng 07 năm 2024

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị

Đặng Quốc Tuấn



Nguyễn Văn Tốt

**CÔNG KHAI SỐ LIỆU**  
**THU, CHI CÁC NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ**  
**Quý 2 Năm 2024**  
**ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS PHÚ HỮU**

| Số TT      | Loại quỹ                               | Chênh lệch thu chi chưa phân phối năm trước chuyển sang | Doanh thu          | Chi phí              | Tồn                  | Tiền mặt          | Tiền gửi           |
|------------|--|---|--------------------|----------------------|----------------------|-------------------|--------------------|
| A          | B                                      | 1   | 2                  | 3                    |                      |                   |                    |
| <b>I</b>   | <b>Thu sự nghiệp và dịch vụ</b>        | <b>1.137.101.100</b>                                    | <b>504.126.186</b> | <b>794.131.240</b>   | <b>847.096.046</b>   | <b>75.565.764</b> | <b>771.530.282</b> |
| 1          | Học phí                                | 594.263.388   | 150.000            | 57.856.612           | 536.556.776          | 150.000           | 536.406.776        |
| 2          | Hai buổi                               | 53.915.302  | 126.610.000        | 128.500.757          | 52.024.545           | 42.962.024        | 9.062.521          |
| 3          | Vật dụng bán trú                       | 17.543.000  | 190.000            | 17.100               | 17.715.900           | 1.045.000         | 16.670.900         |
| 4          | Bán trú phí                            | 59.245.200  | 45.840.000         | 54.354.260           | 50.730.940           | 4.098.000         | 46.632.940         |
| 5          | Tiếng anh tăng cường                   | 23.021.000  | 21.900.000         | 26.390.220           | 18.530.780           | 3.399.500         | 15.131.280         |
| 6          | Anh văn GV bán ngữ                     | 171.012.000   | 138.451.100        | 266.081.599          | 43.381.501           | 3.244.740         | 40.136.761         |
| 7          | Kỹ năng sống                           | 78.821.000  | 51.990.000         | 98.137.900           | 32.673.100           | 20.141.500        | 12.531.600         |
| 8          | Lãi tiền gửi thanh toán                | 373.410   | 892.086            | 481.496              | 784.000              | 0                 | 784.000            |
| 9          | Căn tin, bãi giữ xe                    | 20.489.000  | 21.000.000         | 2.150.000            | 39.339.000           | 0                 | 39.339.000         |
| 10         | IC3                                    | 64.400.000  | 33.775.000         | 89.645.500           | 8.529.500            | 0                 | 8.529.500          |
| 11         | GD Stem                                | 41.640.000  | 63.328.000         | 64.808.000           | 40.160.000           | 525.000           | 39.635.000         |
| 12         | Các khoản trích lại khác               | 12.377.800  | 0                  | 5.707.796            | 6.670.004            | 0                 | 6.670.004          |
| <b>II</b>  | <b>Thu ngân sách</b>                   | <b>8.396.292.228</b>                                    | <b>-</b>           | <b>1.642.243.953</b> | <b>6.754.048.275</b> | <b>-</b>          | <b>-</b>           |
| 1          | Thu - chi ngân sách                    | 8.396.292.228   |                    | 1.642.243.953        | 6.754.048.275        |                   |                    |
| <b>III</b> | <b>Thu hộ chi hộ, thu khác</b>         | <b>225.279.830</b>                                      | <b>223.602.000</b> | <b>281.566.588</b>   | <b>167.315.242</b>   | <b>12.640.272</b> | <b>154.674.970</b> |
| 1          | BHYT +TN trích lại CSSKBĐ              | 48.568.183  | 0                  | 0                    | 48.568.183           | 2.971.812         | 45.596.371         |
| 2          | BHYT +TN                               | 22.580.604  | 6.879.000          | 21.803.000           | 7.656.604            | 0                 | 7.656.604          |
| 3          | Học phẩm Ăn phẩm - Sổ liên lạc điện tử | 35.070.303  | 4.582.000          | 11.872.588           | 27.779.715           | 3.235.460         | 24.544.255         |
| 4          | Ăn bán trú                             | 86.513.000  | 148.401.000        | 229.911.000          | 5.003.000            | 3.003.000         | 2.000.000          |
| 5          | Nước uống HS                           | 32.547.740  | 15.890.000         | 17.980.000           | 30.457.740           | 3.430.000         | 27.027.740         |
| 6          | Khác (tại NH, KB)                      | -   | 47.850.000         | 0                    | 47.850.000           | 0                 | 47.850.000         |
| <b>IV</b>  | <b>Các quỹ</b>                         | <b>984.433.686</b>                                      | <b>-</b>           | <b>296.006.600</b>   | <b>688.427.086</b>   | <b>7.686.000</b>  | <b>680.541.086</b> |
| 1          | Quỹ phúc lợi                           | 291.820.675   |                    | 87.240.800           | 204.579.875          | 0                 | 204.379.875        |
| 2          | Quỹ phát triển sự nghiệp               | 358.363.469   |                    | 27.241.800           | 331.121.669          | 4.986.000         | 326.135.669        |
| 3          | Quỹ khen thưởng                        | 119.089.716   |                    | 5.000.000            | 114.089.716          | 2.700.000         | 111.389.716        |
| 4          | Quỹ bổ sung thu nhập                   | 215.159.826   |                    | 176.524.000          | 38.635.826           | 0                 | 38.635.826         |
| <b>V</b>   | <b>Cải cách tiền lương</b>             | <b>699.330.992</b>                                      | <b>-</b>           | <b>160.566.181</b>   | <b>538.764.811</b>   | <b>-</b>          | <b>538.764.811</b> |

| Số TT | Loại quỹ                    | Chênh lệch thu chi chưa phân phối năm trước chuyển sang | Doanh thu          | Chi phí              | Tồn                  | Tiền mặt          | Tiền gửi             |
|-------|-----------------------------|---|--------------------|----------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| A     | B                           | 1   | 2                  | 3                    |                      |                   |                      |
| 1     | - Từ nguồn thu sự nghiệp    | 699.330.992   |                    | 160.566.181          | 538.764.811          | -                 | 538.764.811          |
| 2     | - Từ nguồn thu dịch vụ (1)  |   |                    |                      |                      |                   |                      |
|       | <b>Tổng (I + II+III+IV)</b> | <b>11.442.437.836</b>                                   | <b>727.728.186</b> | <b>3.174.514.562</b> | <b>8.995.651.460</b> | <b>95.892.036</b> | <b>2.145.511.149</b> |

Kế Toán



Đặng Quốc Tuấn



Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018  
của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Phú Hữu  
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP Thủ Đức, ngày 11 tháng 07 năm 2024

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

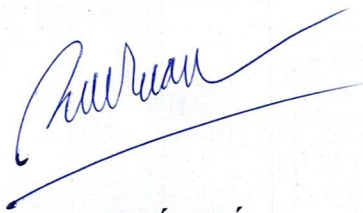
Trường THCS Phú Hữu công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2024 như

ĐV tính: đồng

| Số TT      | Nội dung   | Dự toán năm           | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện (6 tháng đầu năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|--|-----------------------|------------------------------------|-------------------------------------|--|
| 1          | 2  | 3                     | 4                                  | 5                                   | 6  |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                       |                                    |                                     |  |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |                       |                                    |                                     |  |
| 1          | Lệ phí   |                       |                                    |                                     |  |
| 2          | Phí  |                       |                                    |                                     |  |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            | <b>2.213.255.000</b>  | <b>1.086.422.850</b>               | <b>49,09%</b>                       | <b>117,74%</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Chi sự nghiệp</b>                               | <b>2.213.255.000</b>  | <b>1.086.422.850</b>               | <b>49,09%</b>                       | <b>117,74%</b>   |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 2.213.255.000         | 1.086.422.850                      | 49,09%                              | 117,74%  |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                       | 0                                  |                                     |  |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                       | 0                                  |                                     |  |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                       | 0                                  |                                     |  |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                       | 0                                  |                                     |  |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                       | 0                                  |                                     |  |
| <b>I</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |                       | 0                                  |                                     |  |
| 2          | Phí  |                       | 0                                  |                                     |  |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              |                       | 0                                  |                                     |  |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  |                       | 0                                  |                                     |  |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                       | 0                                  |                                     |  |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                       | 0                                  |                                     |  |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | <b>11.001.812.000</b> | <b>3.232.092.109</b>               | <b>29,38%</b>                       | <b>130,41%</b>   |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 8.991.812.000         | 2.468.036.925                      | 27,45%                              | 105,18%  |
| 6001       | Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt         | 2.380.491.321         | 898.346.663                        | 37,74%                              | 104,97%  |
| 6003       | Lương hợp đồng theo chế độ                         |                       | 0                                  | #DIV/0!                             | #DIV/0!  |
| 6051       | Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo       | 148.000.000           | 34.295.976                         | 23,17%                              | s  |
| 6101       | Phụ cấp chức vụ                                    | 25.920.000            | 8.940.000                          | 34,49%                              | 83,33%   |
| 6105       | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                      | 506.696.930           | 0                                  | 0,00%                               | #DIV/0!  |
| 6107       | Phụ cấp độc hại, nguy hiểm                         | 8.640.000             | 1.788.000                          | 20,69%                              | 50,00%   |
| 6112       | Phụ cấp ưu đãi nghề                                | 594.648.000           | 252.456.184                        | 42,45%                              | 105,46%  |
| 6113       | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc      | 2.160.000             | 894.000                            | 41,39%                              | 100,00%  |
| 6115       | Phụ cấp TNVK; Phụ cấp thâm niên nghề               | 278.424.000           | 121.084.372                        | 43,49%                              | 114,03%  |

| Số TT | Nội dung   | Dự toán năm          | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện (6 tháng đầy năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|--|----------------------|------------------------------------|-------------------------------------|--|
| 6201  | Thường thường xuyên  | 17.820.000           | 0                                  | 0,00%                               | #DIV/0!  |
| 6301  | Bảo hiểm xã hội  | 437.535.000          | 199.778.293                        | 45,66%                              | 107,61%  |
| 6302  | Bảo hiểm y tế  | 75.006.000           | 34.247.708                         | 45,66%                              | 107,61%  |
| 6303  | Kinh phí công đoàn   | 50.004.000           | 22.831.800                         | 45,66%                              | 107,61%  |
| 6304  | Bảo hiểm thất nghiệp   | 25.002.000           | 11.415.900                         | 45,66%                              | 107,61%  |
| 6404  | Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ                                     | 535.392.017          | 0                                  | 0,00%                               | #DIV/0!  |
| 6449  | Chi khác   | 3.583.132.000        | 778.498.964                        | 21,73%                              | 110,40%  |
| 6501  | Tiền điện  | 65.696.931           | 45.613.892                         | 69,43%                              | 138,51%  |
| 6502  | Tiền nước  | 68.108.801           | 33.257.406                         | 48,83%                              | 199,21%  |
| 6551  | Văn phòng phẩm   | 7.140.000            | 1.693.000                          | 23,71%                              | 64,94%   |
| 6599  | Vật tư văn phòng khác  | 18.000.000           | 0                                  | 0,00%                               | 0,00%  |
| 6601  | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax | 3.600.000            | 170.667                            | 4,74%                               | 129,29%  |
| 6605  | hình; cước phí internet; thuê đường truyền   | 10.080.000           | 2.850.000                          | 28,27%                              | 98,71%   |
| 6608  | Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí, thư viện                         | 4.176.000            | 1.694.000                          | 40,57%                              | 62,69%   |
| 6704  | Khoản công tác phí   | 31.125.000           | 12.200.000                         | 39,20%                              | 98,39%   |
| 6757  | Thuê lao động trong nước   |                      | 0                                  | #DIV/0!                             | 0,00%  |
| 6758  | Thuê đào tạo lại cán bộ  | 5.000.000            | 0                                  | 0,00%                               | #DIV/0!  |
| 6912  | Các thiết bị công nghệ thông tin   | 5.000.000            | 0                                  | 0,00%                               | #DIV/0!  |
| 6917  | Sửa chữa bảo trì máy photo   | 5.000.000            | 0                                  | 0,00%                               | #DIV/0!  |
| 6922  | Nạo vét cống rãnh  | 5.000.000            | 0                                  | 0,00%                               | #DIV/0!  |
| 7001  | Chi mua hàng hóa, vật tư   | 7.650.000            | 0                                  | 0,00%                               | #DIV/0!  |
| 7004  | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động   | 5.500.000            | 0                                  | 0,00%                               | #DIV/0!  |
| 7006  | Chi tập huấn nghiệp vụ   | 5.000.000            | 0                                  | 0,00%                               | #DIV/0!  |
| 7049  | Chi khác   | 76.864.000           | 5.000.000                          | 6,50%                               | 68,49%   |
| 7756  | Chi các khoản phí  |                      | 980.100                            | #DIV/0!                             | 79,84%   |
| 7951  | Chi lập Quỹ BS TN, Quỹ DP ổn định TN   |                      | 0                                  | #DIV/0!                             | #DIV/0!  |
| 7952  | Chi lập quỹ phúc lợi   |                      | 0                                  | #DIV/0!                             | #DIV/0!  |
| 7953  | Khen thưởng  |                      | 0                                  | #DIV/0!                             | #DIV/0!  |
| 7954  | Phát triển hoạt động sự nghiệp   |                      | 0                                  | #DIV/0!                             | #DIV/0!  |
| 3.2   | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>  | <b>2.010.000.000</b> | <b>764.055.184</b>                 | <b>38,01%</b>                       | <b>578,82%</b>   |

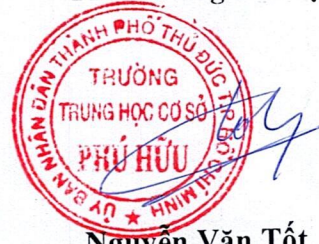
Kế toán



**Đặng Quốc Tuấn**

Ngày 11 tháng 07 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



**Nguyễn Văn Tốt**

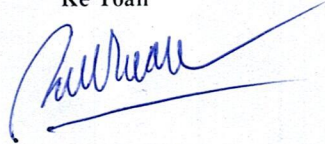
**CÔNG KHAI SỐ LIỆU**  
**THU, CHI CÁC NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ**  
**6 Tháng đầu năm 2024**  
**ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS PHÚ HỮU**

| Số TT      | Loại quỹ                               | Chênh lệch thu chi chưa phân phối năm trước chuyển sang | Doanh thu            | Chi phí              | Tồn                  | Tiền mặt          | Tiền gửi           |
|------------|--|---|----------------------|----------------------|----------------------|-------------------|--------------------|
| A          | B                                      | 1   | 2                    | 3                    |                      |                   |                    |
| <b>I</b>   | <b>Thu sự nghiệp và dịch vụ</b>        | <b>17.860.000</b>                                       | <b>1.915.658.896</b> | <b>1.086.422.850</b> | <b>847.096.046</b>   | <b>75.565.764</b> | <b>771.530.282</b> |
| 1          | Học phí                                | -   | 648.870.000          | 112.313.224          | 536.556.776          | 150.000           | 536.406.776        |
| 2          | Hai buổi                               | -   | 307.090.000          | 255.065.455          | 52.024.545           | 42.962.024        | 9.062.521          |
| 3          | Vật dụng bán trú                       | 17.860.000  | 18.905.000           | 19.049.100           | 17.715.900           | 1.045.000         | 16.670.900         |
| 4          | Bán trú phí                            | -   | 132.503.000          | 81.772.060           | 50.730.940           | 4.098.000         | 46.632.940         |
| 5          | Tiếng anh tăng cường                   | -   | 56.946.000           | 38.415.220           | 18.530.780           | 3.399.500         | 15.131.280         |
| 6          | Anh văn GV bán ngữ                     | -   | 309.463.100          | 266.081.599          | 43.381.501           | 3.244.740         | 40.136.761         |
| 7          | Kỹ năng sống                           | -   | 130.811.000          | 98.137.900           | 32.673.100           | 20.141.500        | 12.531.600         |
| 8          | Lãi tiền gửi thanh toán                | -   | 1.589.996            | 805.996              | 784.000              | 0                 | 784.000            |
| 9          | Căn tin, bãi giữ xe                    | -   | 42.500.000           | 3.161.000            | 39.339.000           | 0                 | 39.339.000         |
| 10         | IC3                                    | -   | 98.175.000           | 89.645.500           | 8.529.500            | 0                 | 8.529.500          |
| 11         | GD Stem                                | -   | 143.728.000          | 103.568.000          | 40.160.000           | 525.000           | 39.635.000         |
| 12         | Các khoản trích lại khác               | -   | 25.077.800           | 18.407.796           | 6.670.004            | 0                 | 6.670.004          |
| <b>II</b>  | <b>Thu ngân sách</b>                   | <b>395.488.384</b>                                      | <b>9.590.652.000</b> | <b>3.232.092.109</b> | <b>6.754.048.275</b> | <b>-</b>          | <b>-</b>           |
| 1          | Thu - chi ngân sách                    | 395.488.384   | 9.590.652.000        | 3.232.092.109        | 6.754.048.275        |                   |                    |
| <b>III</b> | <b>Thu hộ chi hộ, thu khác</b>         | <b>450.208.968</b>                                      | <b>551.202.100</b>   | <b>834.095.826</b>   | <b>167.315.242</b>   | <b>12.640.272</b> | <b>154.674.970</b> |
| 1          | BHYT +TN trích lại CSSKBD              | 51.940.908  | 0                    | 3.372.725            | 48.568.183           | 2.971.812         | 45.596.371         |
| 2          | BHYT +TN                               | 15.992.204  | 24.297.100           | 32.632.700           | 7.656.604            | 0                 | 7.656.604          |
| 3          | Học phẩm Ăn phẩm - Sổ liên lạc điện tử | 132.892.303   | 11.990.000           | 117.102.588          | 27.779.715           | 3.235.460         | 24.544.255         |
| 4          | Ăn bán trú                             | 21.269.000  | 433.260.000          | 449.526.000          | 5.003.000            | 3.003.000         | 2.000.000          |
| 5          | Nước uống HS                           | 32.132.740  | 33.805.000           | 35.480.000           | 30.457.740           | 3.430.000         | 27.027.740         |
| 6          | Khác (tại NH, KB)                      | 195.981.813   | 47.850.000           | 195.981.813          | 47.850.000           | 0                 | 47.850.000         |
| <b>IV</b>  | <b>Các quỹ</b>                         | <b>1.106.500.526</b>                                    | <b>2.700.000</b>     | <b>420.773.440</b>   | <b>688.427.086</b>   | <b>7.686.000</b>  | <b>680.541.086</b> |
| 1          | Quỹ phúc lợi                           | 352.677.598   | 0                    | 148.097.723          | 204.579.875          | 0                 | 204.379.875        |
| 2          | Quỹ phát triển sự nghiệp               | 422.273.386   | 0                    | 91.151.717           | 331.121.669          | 4.986.000         | 326.135.669        |
| 3          | Quỹ khen thưởng                        | 116.389.716   | 2.700.000            | 5.000.000            | 114.089.716          | 2.700.000         | 111.389.716        |
| 4          | Quỹ bổ sung thu nhập                   | 215.159.826   | 0                    | 176.524.000          | 38.635.826           | 0                 | 38.635.826         |
| <b>V</b>   | <b>Cải cách tiền lương</b>             | <b>859.784.114</b>                                      | <b>-</b>             | <b>321.019.303</b>   | <b>538.764.811</b>   | <b>-</b>          | <b>538.764.811</b> |

| Số TT | Loại quỹ                    | Chênh lệch thu chi chưa phân phối năm trước chuyển sang | Doanh thu             | Chi phí              | Tồn                  | Tiền mặt          | Tiền gửi             |
|-------|-----------------------------|---|-----------------------|----------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| A     | B                           | 1   | 2                     | 3                    |                      |                   |                      |
| 1     | - Từ nguồn thu sự nghiệp    | 859.784.114   | 0                     | 321.019.303          | 538.764.811          | -                 | 538.764.811          |
| 2     | - Từ nguồn thu dịch vụ (1)  |   |                       |                      |                      |                   |                      |
|       | <b>Tổng (I + II+III+IV)</b> | <b>2.829.841.992</b>                                    | <b>12.060.212.996</b> | <b>5.894.403.528</b> | <b>8.995.651.460</b> | <b>95.892.036</b> | <b>2.145.511.149</b> |

TP Thủ Đức, ngày 11 tháng 07 năm 2024

Kế Toán



Đặng Quốc Tuấn



Nguyễn Văn Tốt

Đơn vị: Trường THCS Phú Hữu  
Chương: 622

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**  
(Kèm theo Quyết định số 88/QĐ- THCS PH ngày 10/07/2024 của Trường THCS Phú Hữu)  
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

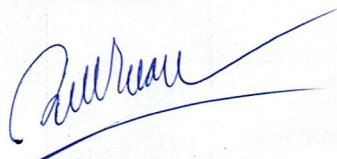
ĐV tính: Đồng

| Số TT       | Nội dung  | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|-------------|---|---------------------------------|------------------------------------|------------|---|
| 1           | 2   | 3                               | 4                                  | 5=4-3      | 6   |
| <b>A</b>    | <b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> | <b>1.974.883.391</b>            | <b>1.974.883.391</b>               | -          | -   |
| <b>I</b>    | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                             |                                 |                                    |            |   |
| 1           | Lệ phí  |                                 |                                    |            |   |
| 2           | Phí   |                                 |                                    |            |   |
| <b>II</b>   | <b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b> | <b>1.974.883.391</b>            | <b>1.974.883.391</b>               | -          | -   |
| <b>1</b>    | <b>Chi sự nghiệp.....</b>                             | <b>1.974.883.391</b>            | <b>1.974.883.391</b>               | -          | -   |
| a           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        | 1.974.883.391                   | 1.974.883.391                      | -          | -   |
| b           | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                                 |                                    |            |   |
| <b>2</b>    | <b>Chi quản lý hành chính</b>                         |                                 |                                    |            |   |
| a           | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |                                 |                                    |            |   |
| b           | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                |                                 |                                    |            |   |
| <b>III</b>  | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>          |                                 |                                    |            |   |
| <b>1</b>    | <b>Lệ phí</b>   |                                 |                                    |            |   |
| 2           | Phí   |                                 |                                    |            |   |
| <b>B</b>    | <b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>7.612.353.044</b>            | <b>7.612.353.044</b>               | -          | <b>7.612.353.044</b>  |
| <b>I</b>    | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                     |                                 |                                    |            |   |
| <b>1</b>    | <b>Chi quản lý hành chính</b>                         |                                 |                                    |            |   |
| 1.1         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |                                 |                                    |            |   |
| 1.2         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                |                                 |                                    |            |   |
| <b>2</b>    | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>            |                                 |                                    |            |   |
| <b>3</b>    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>    | <b>7.612.353.044</b>            | <b>7.612.353.044</b>               | -          | <b>7.612.353.044</b>  |
| <b>3.1</b>  | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>                 | <b>6.040.204.177</b>            | <b>6.040.204.177</b>               | -          | <b>6.040.204.177</b>  |
| 6001        | Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt            | 1.761.361.098                   | 1.761.361.098                      | -          | 1.761.361.098   |
| 6003        | Lương hợp đồng theo chế độ                            |                                 | -                                  |            |   |
| 6051        | Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp      | 131.215.968                     | 131.215.968                        | -          | 131.215.968   |
| 6101        | Phụ cấp chức vụ                                       | 21.456.000                      | 21.456.000                         | -          | 21.456.000  |
| 6105        | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                         | 281.913.852                     | 281.913.852                        | -          | 281.913.852   |
| 6107        | Phụ cấp độc hại, nguy hiểm                            | 7.152.000                       | 7.152.000                          | -          | 7.152.000   |
| 6112        | Phụ cấp ưu đãi nghề                                   | 493.230.597                     | 493.230.597                        | -          | 493.230.597   |
| <b>6113</b> | <b>Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc</b>  | <b>1.788.000</b>                | <b>1.788.000</b>                   | -          | <b>1.788.000</b>  |
| 6115        | Phụ cấp TNVK; Phụ cấp thâm niên nghề                  | 221.375.188                     | 221.375.188                        | -          | 221.375.188   |
| 6201        | Thường thường xuyên                                   | 12.963.000                      |                                    |            |   |
| 6301        | Bảo hiểm xã hội                                       | 380.852.238                     | 380.852.238                        | -          | 380.852.238   |
| 6302        | Bảo hiểm y tế   | 67.209.219                      | 67.209.219                         | -          | 67.209.219  |
| 6303        | Kinh phí công đoàn                                    | 44.806.143                      | 44.806.143                         | -          | 44.806.143  |
| 6304        | Bảo hiểm thất nghiệp                                  | 22.403.071                      | 22.403.071                         | -          | 22.403.071  |
| 6349        | Khác  | 11.201.534                      | 11.201.534                         | -          | 11.201.534  |
| 6404        | Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ      |                                 | -                                  | -          | -   |
| 6449        | Chi khác  | 2.021.120.744                   | 2.021.120.744                      | -          | 2.021.120.744   |
| 6501        | Tiền điện   | 76.460.214                      | 76.460.214                         | -          | 76.460.214  |
| 6502        | Tiền nước   | 19.963.255                      | 19.963.255                         | -          | 19.963.255  |

| Số TT      | Nội dung   | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|------------|--|---------------------------------|------------------------------------|------------|---|
| 6504       | Tiền vệ sinh, môi trường   |                                 | -                                  | -          | -   |
| 6505       | Tiền khoán phương tiện theo chế độ   |                                 | -                                  | -          | -   |
| 6549       | Khác   |                                 | -                                  | -          | -   |
| 6551       | Văn phòng phẩm   | 12.130.000                      | 12.130.000                         | -          | 12.130.000  |
| 6552       | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng   |                                 | -                                  | -          | -   |
| 6553       | Khoán văn phòng phẩm   |                                 | -                                  | -          | -   |
| 6599       | Vật tư văn phòng khác  | 3.762.000                       | 3.762.000                          | -          | 3.762.000   |
| 6601       | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax | 333.431                         | 333.431                            | -          | 333.431   |
| 6603       | Cước phí bưu chính   |                                 | -                                  | -          | -   |
| 6605       | cước phí internet; thuê đường truyền mạng  | 6.679.023                       | 6.679.023                          | -          | 6.679.023   |
| 6606       | Tuyên truyền; quảng cáo  |                                 | -                                  | -          | -   |
| 6608       | Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí, thư viện                         | 20.029.000                      | 20.029.000                         | -          | 20.029.000  |
| 6618       | Khoán điện thoại   |                                 | -                                  | -          | -   |
| 6649       | Khác   |                                 | -                                  | -          | -   |
| 6704       | Khoán công tác phí   | 25.200.000                      | 25.200.000                         | -          | 25.200.000  |
| 6912       | Các thiết bị công nghệ thông tin   |                                 | -                                  | -          | -   |
| 6913       | Tài sản và thiết bị văn phòng  |                                 | -                                  | -          | -   |
| 6949       | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác   |                                 | -                                  | -          | -   |
| 7001       | Chi mua hàng hóa, vật tư   | 10.715.094                      | 10.715.094                         | -          | 10.715.094  |
| 7004       | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động   | 3.200.000                       | 3.200.000                          | -          | 3.200.000   |
| 7012       | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành   |                                 | -                                  | -          | -   |
| 7049       | Chi khác   | 9.300.000                       | 9.300.000                          | -          | 9.300.000   |
| 7053       | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin  |                                 | -                                  | -          | -   |
| 7756       | Chi các khoản phí và lệ phí  | 2.519.000                       | 2.519.000                          | -          | 2.519.000   |
| 7951       | Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn đ                                      | 291.510.000                     | 291.510.000                        | -          | 291.510.000   |
| 7952       | Chi lập Quỹ phúc lợi   | 13.000.000                      | 13.000.000                         | -          | 13.000.000  |
| 7953       | Chi lập Quỹ khen thưởng  | 9.874.832                       | 9.874.832                          | -          | 9.874.832   |
| 7954       | Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp   | 55.479.676                      | 55.479.676                         | -          | 55.479.676  |
| <b>3.2</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>  | <b>1.572.148.867</b>            | <b>1.572.148.867</b>               | <b>-</b>   | <b>1.572.148.867</b>  |
| 6112       | Phụ cấp ưu đãi nghề  | 75.411.392                      | 75.411.392                         | -          | 75.411.392  |
| 6149       | Phụ cấp Khác   |                                 | -                                  | -          | -   |
| 6156       | Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí   |                                 | -                                  | -          | -   |
| 6449       | Chi khác   | 61.200.000                      | 61.200.000                         | -          | 61.200.000  |
| 6552       | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng   | 19.700.000                      | 19.700.000                         | -          | 19.700.000  |
| 6599       | Vật tư văn phòng khác  | 6.000.000                       | 6.000.000                          | -          | 6.000.000   |
| 6799       | Chi phí thuê mướn khác   | 3.456.000                       | 3.456.000                          | -          | 3.456.000   |
| 6907       | Nhà cửa  | 62.086.333                      | 62.086.333                         | -          | 62.086.333  |
| 6956       | Các thiết bị công nghệ thông tin   | 51.182.560                      | 51.182.560                         | -          | 51.182.560  |
| 7001       | Chi mua hàng hóa, vật tư   | 30.327.582                      | 30.327.582                         | -          | 30.327.582  |
| 7049       | Chi khác   | 8.715.000                       | 8.715.000                          | -          | 8.715.000   |
| 7757       | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện  |                                 | -                                  | -          | -   |
| 7766       | Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo                                       | 1.254.070.000                   | 1.254.070.000                      | -          | 1.254.070.000   |
| 7799       | Chi các khoản khác   |                                 | -                                  | -          | -   |

Ngày 11 tháng 07 năm 2024

Kế toán



**Đặng Quốc Tuấn**



**Nguyễn Văn Tốt**

**BIÊN BẢN**  
**Kết thúc niêm yết công khai**

Hôm nay, vào lúc 15 giờ 00 ngày 12 tháng 08 năm 2024, tại trường THCS Phú Hữu, chúng tôi gồm có:

1. Ông Nguyễn Văn Tốt .....Chức vụ: Hiệu trưởng
  2. Bà Trần Thị Hồng Loan .....Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
  3. Bà Nguyễn Thị Hải Lý.....Chức vụ: CTCĐ
  4. Bà Nguyễn Thị Mai Thanh .....Chức vụ: TB TTND
  5. Ông: Đặng Quốc Tuấn .....Chức vụ: Kế toán
  6. Ông Bà: .....*Ngô Kim Ngân*.....Chức vụ: Giáo viên
- Đã tiến hành gỡ bỏ (kết thúc) niêm yết công khai văn bản:

1. Thông báo công khai Thực hiện dự toán; Thu chi sự nghiệp Q2 và 6 tháng đầu năm 2024.
2. Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018.
3. Biểu Công khai số liệu thu chi các nguồn thu tại đơn vị.
4. Thông báo công khai quyết toán năm 2023.  
Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018.

Thời gian niêm yết công khai: từ ngày 11/07/2024 đến ngày 12/08/2024

Địa điểm niêm yết công khai: Tại bảng tin tài chính nhà trường.

Tiến hành gỡ bỏ (kết thúc) niêm yết công khai hoàn thành, không có ý kiến phản ánh và lập biên bản vào lúc 15 giờ 15 phút cùng ngày./.

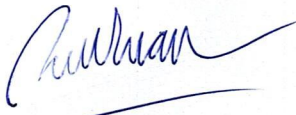


P.HIỆU TRƯỞNG  
*Trần Thị Hồng Loan*  
Trần Thị Hồng Loan

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN  
TRƯỞNG BAN TTND  
*Nguyễn Thị Mai Thanh*  
Nguyễn Thị Mai Thanh

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

Kê toán



*Đặng Quốc Tuấn*

CT CÔNG ĐOÀN



*Nguyễn Thị Hải Lý*

GIÁO VIÊN NHÀ TRƯỜNG



*Ngô Kim Ngân*